



# THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH, TÍN DỤNG ĐẦU TƯ NHÀ NƯỚC PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN

TS. Vũ Nữ Thăng \*

**T**rong những năm gần đây, nguồn lực tài chính phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn đã tăng lên rõ rệt với các chính sách tài chính - tín dụng được thực hiện qua các kênh như: chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước, chính sách thuế, chính sách quản lý sử dụng đất trồng lúa... Các chính sách tài chính - tín dụng phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp, nông thôn, xây dựng cơ sở hạ tầng, cải thiện và nâng cao đời sống người nông dân. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, chính sách tín dụng phục vụ cho lĩnh vực này vẫn cần tiếp tục được hoàn thiện để khắc phục những điểm còn vướng mắc về nguồn vốn thực hiện, cơ chế lãi suất và điều kiện cho vay. Chính sách quản lý, sử dụng đất trồng lúa vẫn còn hạn chế về nguồn hỗ trợ, công tác đối chiếu, xác minh...

## 1. Chính sách tài chính - tín dụng ưu đãi của Nhà nước

Trong những năm qua, Chính phủ luôn quan tâm bố trí ngân sách nhà nước (NSNN) và thực hiện nhiều giải pháp tăng cường

huy động nguồn lực cho phát triển nông nghiệp, nông thôn, đặc biệt là nông thôn mới. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới được thực hiện theo Quyết định số 800/QĐ-TTg năm 2010 và Quyết định số 695/QĐ-TTg năm 2012. Theo đó, vốn NSNN là một trong những nguồn vốn chính để thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới (vốn ngân sách bao gồm cả ngân sách trung ương và địa phương khoảng 40%)<sup>1</sup>. Chỉ tính riêng NSNN các cấp bố trí cho Chương trình xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn 2011-2013 là gần 162 tỷ đồng, trong đó vốn hỗ trợ trực tiếp cho chương trình là 50.048 tỷ đồng (ngân sách trung ương 10,9%, ngân sách địa phương các cấp 89,1%).

Bên cạnh nguồn vốn cấp từ NSNN, một số chính sách tín dụng ưu đãi phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn cũng được tích cực triển khai thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam (NHPT) và Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH).

Đối với NHPT, vốn tín dụng đầu tư (TĐĐT) tập trung đầu tư hỗ trợ các chương trình phát triển kinh tế của địa phương, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo

hướng công nghiệp hóa, phát triển một số lĩnh vực, chương trình dự án, sản phẩm trọng điểm của từng địa phương. Ngoài ra, còn hỗ trợ tài chính cho chương trình kiên cố hóa kênh mương, đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề nông thôn được Chính phủ phê duyệt và thực hiện triển khai hàng năm, từ năm 2000 đến nay, với mức lãi suất 0% đã góp phần cải thiện kinh tế, cơ sở hạ tầng của vùng<sup>2</sup>. Đối với NHCSXH, vốn tín dụng ưu đãi nhà nước tập trung đầu tư các đối tượng chính sách phù hợp tiêu chuẩn tiếp cận vốn tín dụng ưu đãi để phát triển sản xuất, tạo việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện điều kiện sống, từng bước tiến tới xóa đói giảm nghèo. Tính tới 31/12/2014, dư nợ tín dụng của NHCSXH là 129.456 tỷ đồng. Nguồn vốn tín dụng ưu đãi của NHCSXH đã góp phần giúp trên 3,2 triệu hộ vượt qua ngưỡng nghèo, thu hút và tạo việc làm cho trên 10 triệu lao động, xây dựng 5.766 nghìn công trình cung cấp nước sạch, công trình nhà tiêu hợp vệ sinh ở nông thôn... góp phần tích cực trong việc thực hiện mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững, bảo đảm an sinh xã hội và xây dựng nông thôn mới<sup>3</sup>.

Tuy nhiên, chính sách tài chính - tín dụng ưu đãi phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn trong quá trình thực hiện có một số vấn đề cần bàn, cụ thể:

Một là, về nguồn vốn thực hiện: Nguồn vốn ngân sách dù đã ưu tiên bố trí ngân sách cho phát

\* Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, Bộ Tài chính



triển nông nghiệp nông thôn nhưng việc bố trí cho chương trình nông thôn mới còn chưa đáp ứng được nhu cầu, nguồn NSNN được bố trí giải ngân vẫn còn chậm so với mục tiêu<sup>4</sup>. Trong khi đó, các nguồn vốn tín dụng ưu đãi của nhà nước, dù quy mô huy động vốn và quy mô tín dụng của NHCSXH và NHPT đã tăng trưởng liên tục qua các năm song vẫn chưa đủ để đáp ứng các nhu cầu vốn tài trợ cho phát triển nông nghiệp, nông thôn. Nguồn vốn vay từ NHCSXH và NHPT vẫn chịu sự hạn chế và ràng buộc chặt chẽ hơn các NHTM, do đây là các ngân hàng chính sách được Chính phủ đảm bảo về nguồn vốn<sup>5</sup>.

*Hai là, về lãi suất huy động và cho vay:* Do thực hiện chính sách ưu đãi của nhà nước nên các nguồn vốn cho vay từ NHPT và NHCSXH đều được hưởng mức lãi suất thấp hơn so với mức lãi suất trên thị trường. Đối với NHPT, lãi suất cho vay tín dụng đầu tư hiện nay là 9,6%<sup>6</sup> trong khi đó lãi suất trung dài hạn của NHTM là 10-11%. Đối với NHCSXH<sup>7</sup>, mức lãi suất cho vay thấp hơn khoảng 2-3% so với mức lãi suất cho vay của các NHTM, có quy định riêng đối với một số nhóm đối tượng vay vốn<sup>8</sup>. Lãi suất thấp thể hiện định hướng ưu tiên của Nhà nước đối với việc tái cơ cấu nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là trong khi lãi suất cho vay (lãi suất đầu ra) của NHCSXH, NHPT thấp hơn mức lãi suất của thị trường thì lãi suất huy động (lãi suất đầu



*Chính phủ luôn quan tâm bố trí NSNN và thực hiện nhiều giải pháp tăng cường nguồn lực cho phát triển nông nghiệp nông thôn; xây dựng nông thôn mới.*

vào) của các ngân hàng này lại phải chịu sự cạnh tranh của thị trường. Vì với tư cách là một ngân hàng nhận vốn huy động từ thị trường, NHCSXH cũng phải đưa ra mức lãi suất tương đương với các NHTM khác mới có thể thu hút được lượng tiền nhàn rỗi từ dân chúng. Trong khi đó, NHPT cũng cần đưa ra mức lãi suất hấp dẫn tạo điều kiện phát hành trái phiếu thành công.

*Ba là, về điều kiện cho vay:* Bên cạnh lãi suất ưu đãi, điểm nổi bật trong chính sách tín dụng ưu đãi của Nhà nước là thủ tục cho vay khá thuận lợi và đơn giản. Năng lực tài chính của các đối tượng cho vay của NHCSXH thường khá yếu, chủ yếu là vay tín chấp thông qua các đoàn thể và Ủy ban nhân dân cấp xã. Trong khi, các dự án vay vốn TDĐT từ NHPT được áp dụng các biện pháp bảo đảm tiền vay: cầm cố tài sản, thế chấp tài sản, sử dụng

tài sản hình thành trong tương lai và các biện pháp bảo đảm khác (nếu có) theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm. Việc các dự án vay vốn TDĐT được sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo tiền vay là ưu đãi lớn của Nhà nước đối với các đối tượng vay vốn, nhưng quy định này cũng hạn chế ý thức, trách nhiệm trả nợ của đối tượng vay. Do đó, mức độ rủi ro của các khoản cho vay từ NHCSXH và NHPT khá cao khi đối tượng vay không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ của mình.

Để tiếp tục hoàn thiện chính sách tài chính - tín dụng ưu đãi nhà nước cho tái cơ cấu nông nghiệp và xây dựng nông thôn cần quan tâm một số vấn đề sau:

*Thứ nhất, về nguồn vốn thực hiện:* Lập kế hoạch dự kiến tổng nguồn vốn cần huy động, trong đó bao gồm nguồn lực từ ngân





sách Trung ương để thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới những năm tiếp theo. Tuy nhiên, trong điều kiện giới hạn về NSNN, nguồn lực dành cho tái cơ cấu nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới cần phải hướng tới các nguồn vốn ngoài NSNN. Đối với nguồn vốn TDĐT nhà nước, cần đa dạng các nguồn hình thành vốn và tăng cường khả năng huy động vốn cũng như khả năng cung cấp tín dụng của NHCSXH, NHPT. Trong đó, với NHCSXH có thể xem xét mở rộng đối tượng TCTD duy trì số dư tiền gửi tại NHCSXH theo Nghị định 78/2002/NĐ-CP<sup>9</sup>, đồng thời cũng cần đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ của NHCSXH, để qua đó có thể tăng các nguồn thu từ dịch vụ và tăng nguồn vốn thông qua tiền gửi thanh toán<sup>10</sup>.

*Thứ hai, về lãi suất:* Trong điều kiện giới hạn về NSNN thì cần xem xét phương án chuyển từ việc hỗ trợ bằng lãi suất sang hỗ trợ thông qua đơn giản hóa thủ tục vay tăng cường khả năng tiếp cận nguồn vốn. Như vậy, vừa đảm bảo bình đẳng (về mặt lãi suất) giữa các đối tượng vay vốn vừa giảm gánh nặng cho NSNN. Ngoài ra, có thể giải quyết theo hướng công bố mức cấp bù lãi suất tối đa hàng năm để NHCSXH, NHPT và Bộ Tài chính chủ động hơn trong công tác điều hành lãi suất<sup>11</sup>.

*Thứ ba, về hạn mức cho vay:* Nguồn vốn cho vay từ NHCSXH thực sự có ý nghĩa đối với các hộ nghèo và đối tượng chính sách. Mức cho vay

tối đa/hộ gia đình đã được điều chỉnh từ 30 triệu đồng lên 50 triệu đồng theo Quyết định số 34/QĐ-HĐQT ngày 26/4/2014 về nâng mức cho vay tối đa đối với hộ nghèo đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh, đã góp phần giúp các đối tượng vay vốn có thêm vốn, thêm cơ hội để mở rộng sản xuất, kinh doanh nhiều hơn so với giai đoạn trước. Tuy nhiên, với chi phí giá thành sản xuất như hiện nay (so với năm 2010, chi phí giá cả tính đến cuối năm 2013 bình quân tăng hơn 11%), thì việc quy định hạn mức 50 triệu là thấp so với yêu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh.

## 2. Chính sách thuế và một số chính sách khác

Về chính sách ưu đãi miễn, giảm thuế nhằm hỗ trợ phát triển lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn, trong thời gian qua Chính phủ đã tiến hành điều chỉnh sửa đổi, bổ sung một số quy định nhằm khắc phục các hạn chế, tồn tại trong thực tiễn triển khai, nâng cao hiệu quả chính sách. Cuối tháng 11/2014 vừa qua, Quốc hội đã bổ sung và sửa đổi một số điều trong Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)<sup>12</sup> và Luật Thuế giá trị gia tăng (GTGT)<sup>13</sup> theo hướng ưu tiên và hỗ trợ cho các ngành nghề thuộc lĩnh vực nông nghiệp. Các chính sách này sẽ góp phần thực hiện mục tiêu khuyến khích sản xuất lớn, giải quyết công ăn việc làm cho lao động khu vực nông nghiệp, nông thôn. Chính sách

miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp tiếp tục thực hiện theo Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp, Nghị quyết số 26-NQ/TW và Nghị quyết số 55/2010/QH12 về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp trong giai đoạn 2011-2020. Trong Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp (năm 1993), một số trường hợp được miễn, giảm thuế đã quy định cụ thể tại Điều 19, 20, 21, 22 và 23. Bên cạnh các đối tượng được miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp cũng được quy định tại Nghị quyết số 55/2010/QH12. Việc miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp sẽ khuyến khích sử dụng nguồn đất hợp lý, tiết kiệm; hạn chế việc bỏ hoang đất, đồng thời thúc đẩy các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tính toán hiệu quả sử dụng đất nhằm đảm bảo thu nhập khá hơn.

Bên cạnh đó, còn có một số chính sách ưu đãi khác thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn như:

### ***Chính sách quản lý, sử dụng đất trồng lúa theo Nghị định số 42/2012/NĐ-CP***

Để thắt chặt quản lý đất đai, đặc biệt là giữ lại đất lúa cho nông dân, Chính phủ đã ban hành Nghị định 42/2012/NĐ-CP về quản lý, sử dụng đất trồng lúa theo Nghị quyết số 17/2011/QH13 của Quốc hội ngày 22/11/2011 về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) cấp quốc gia.

Thực hiện Nghị định số 42/2012/NĐ-CP về quản lý,



sử dụng đất trồng lúa trong 3 năm 2011-2013, NSNN đã chi 11.082 tỷ đồng để hỗ trợ nông dân bảo vệ đất lúa. Tuy nhiên, trong thực tiễn thực hiện chính sách quản lý, sử dụng đất trồng lúa theo Nghị định số 42/2012/NĐ-CP đã bộc lộ một số hạn chế: (i) Nguồn hỗ trợ phân tán, nhỏ lẻ, chi phí thực hiện, giám sát cao<sup>14</sup>; (ii) Thủ tục còn phức tạp<sup>15</sup>; (iii) Chưa khuyến khích người dân bảo vệ đất trồng lúa<sup>16</sup>.

Để khắc phục những hạn chế trên nên xem xét sửa đổi Nghị định số 42/2012/NĐ-CP theo hướng không hỗ trợ trực tiếp cho người trồng lúa mà thực hiện hỗ trợ tập trung cho các địa phương. Việc hỗ trợ có mục tiêu cho địa phương sẽ góp phần tăng nguồn cho đầu tư xây dựng và duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn và hỗ trợ các hoạt động khuyến nông, giống lúa, phân bón, thuốc phòng trị sâu bệnh, máy móc thiết bị, công cụ sản xuất, vật tư khác... nhằm ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để phát triển sản xuất, giúp người dân tiếp cận được chi phí giống, phân bón,... với giá rẻ hơn. Đồng thời, hạn chế việc sử dụng hỗ trợ sai mục đích của người dân và tính manh mún của chính sách<sup>17</sup>. *Nếu tiếp tục duy trì phương thức hỗ trợ trực tiếp cho người trồng lúa*, cần xem xét nâng mức hỗ trợ (như mức hỗ trợ hiện nay, mỗi 1m<sup>2</sup> đất chuyên trồng lúa nước nhận được 50 đồng/năm là tương đối thấp), đồng thời bổ sung qui định nguồn hỗ trợ được phân bổ một lần trong năm.

### **Chính sách miễn giảm thủy lợi phí**

Cùng với chính sách hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa, chính sách miễn thủy lợi phí cũng được triển khai nhằm hỗ trợ sản xuất lúa. Hiện nay, chính sách miễn giảm thủy lợi phí thực hiện theo Nghị định 143/2003/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, Nghị định 67/2012/NĐ-CP (trước đây là Nghị định 115/2008/NĐ-CP) sửa đổi bổ sung Nghị định 143/2003/NĐ-CP<sup>18</sup>. Theo thống kê, trong 3 năm 2011-2013 NSNN đã cấp bù kinh phí miễn thủy lợi phí với tổng kinh phí là 13.143 tỷ đồng. Sau khi thực hiện chính sách miễn thủy lợi phí, diện tích rau màu, cây công nghiệp, cây vụ đông đủ nước tưới ngày càng tăng lên, khắc phục tình trạng giấu diện tích, nợ đọng thủy lợi phí. Bên cạnh đó, hầu hết các công trình thủy lợi được duy tu, sửa chữa thường xuyên nên đảm bảo an toàn, tạo nguồn nước tưới ổn định.

Tuy nhiên, do việc thực hiện chính sách miễn thủy lợi phí thông qua cấp ngân sách trực tiếp cho các tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi nên chưa gắn được trách nhiệm của người dân trong việc bảo vệ công trình và giám sát việc sử dụng kinh phí nhà nước, tăng rủi ro trong việc không sử dụng nước tiết kiệm, không phù hợp với nhu cầu nước của cây trồng gây lãng phí nguồn nước cũng như hạn chế hiệu quả của chính sách miễn giảm thủy lợi phí<sup>19</sup>. Do đó, để chính sách

miễn thủy lợi phí thực sự có hiệu quả nên xem xét điều chỉnh chính sách theo hướng: miễn giảm thủy lợi phí trực tiếp cho người dân, tức là Nhà nước cấp kinh phí cho người dân căn cứ vào nghiệm thu hợp đồng, hóa đơn giữa người dân với đơn vị cấp nước. Ngoài ra, nên nghiên cứu cơ chế điều chỉnh định mức cấp bù, mức thu thủy lợi phí theo mức trượt giá của từng giai đoạn, tránh tình trạng cứ một vài năm lại sửa đổi định mức như hiện nay.

### **Chính sách hỗ trợ giảm thất thu sau thu hoạch**

Để tăng cường nguồn vốn về khu vực nông nghiệp, nông thôn, từ cuối năm 2009, Thủ tướng Chính phủ đã có Nghị quyết số 48/NQ-CP về cơ chế, chính sách giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản. Từ ngày 1/1/2014, chính sách này được triển khai theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg (trước đó là Quyết định số 65/2011/QĐ-TTg, Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg). Bộ Tài chính cũng đã ban hành Thông tư 89/2014/TT-BTC về hướng dẫn hỗ trợ lãi suất vay vốn và cấp bù chênh lệch do thực hiện chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản<sup>20</sup>.

Thực hiện chính sách hỗ trợ giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản và thủy sản, trong 3 năm 2011-2013, NSNN đã hỗ trợ kinh phí cho các địa phương phòng chống, khắc phục hậu quả dịch bệnh cây trồng, vật nuôi; khôi phục sản xuất vùng bị thiên tai với tổng kinh phí là



1.281 tỷ đồng. Chính sách hỗ trợ giảm thất thu sau thu hoạch đã góp phần nâng cao tỷ lệ cơ giới hóa trong nông nghiệp, đặc biệt là cơ giới hóa trong khâu thu hoạch nhằm giảm thất thoát đồng thời khắc phục tình trạng thiếu nhân công khi thu hoạch tập trung theo lịch mùa vụ.

Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện chính sách đã bộc lộ một số hạn chế như: Thứ nhất, quy định về tỷ lệ nội địa hóa 60% đối với máy móc, thiết bị được hỗ trợ tại Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg chưa sát với điều kiện thực tế, khiến nhiều nông dân không tiếp cận được vốn giảm tổn thất sau thu hoạch<sup>21</sup>. Trong Quyết định 68/2013/QĐ-TTg, Chính phủ đã đồng ý bổ sung một số thiết bị máy móc nhập khẩu, tuy nhiên yêu cầu đối với nhóm thiết bị máy móc nhập khẩu tương đối khắt khe<sup>22</sup>. Thứ hai, quy định người vay phải có tài sản thế chấp, không cho phép sử dụng tài sản thế chấp được hình thành từ nguồn vốn vay. Quy định này khiến những hộ nông dân có nhu cầu vốn đầu tư lớn để làm dịch vụ<sup>23</sup> rất khó được ngân hàng cho vay.

Để khắc phục những hạn chế kể trên cần: (i) Tiếp tục bổ sung, sửa đổi Quyết định 68/2013/QĐ-TTg theo hướng bổ sung một số máy có nhu cầu cao nhưng cơ khí trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng không đáp ứng yêu cầu về số lượng, chất lượng được hưởng chính sách hỗ trợ; (ii) Cân nhắc cho phép doanh nghiệp đứng ra cam kết với ngân

hàng để vay vốn cho hộ nông dân mua máy móc, đặc biệt là với những hộ nông dân không có tài sản thế chấp.

### **Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn**

Xác định vai trò quan trọng của nguồn vốn đầu tư của các doanh nghiệp trong hỗ trợ phát triển lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 61/2010/NĐ-CP và Nghị định số 210/2013/NĐ-CP (thay thế Nghị định số 61/2010/NĐ-CP). Nghị định 210/2013/NĐ-CP đã bổ sung nhiều điểm mới so với Nghị định số 61/2010/NĐ-CP<sup>24</sup>, là cơ sở để kỳ vọng việc thu hút doanh nghiệp sẽ đạt kết quả khả quan hơn, góp phần tăng nguồn lực đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn; phát triển thị trường tiêu thụ nông sản; thúc đẩy công nghệ sản xuất và chế biến nông sản; đổi mới hình thức tổ chức sản xuất.

Tuy nhiên, để chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn có thể đạt kết quả tích cực hơn, nên xem xét bổ sung một số lĩnh vực liên quan tới nông nghiệp, nông thôn vào đối tượng thuộc chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 210/2013/NĐ-CP, như: Bổ sung đối tượng là các dự án liên kết với các cơ sở nghiên cứu khoa học để bảo vệ nguồn gen, chọn lọc, lai tạo và sản xuất giống cây trồng và vật nuôi có năng suất, chất lượng cao. Ngoài ra, để chính sách này có thể phát huy

được hiệu quả cao nhất cần cải thiện các yếu tố rào cản (sản xuất manh mún, rủi ro về thiên tai, dịch bệnh, giá cả thị trường, hiệu lực quản lý chất lượng nông sản và vệ sinh an toàn thực phẩm thấp, vùng nguyên liệu không ổn định...) do mục tiêu hoạt động của các doanh nghiệp là vì lợi nhuận, nên sẽ quyết định đầu tư nếu có lợi nhuận chứ không phải để nhận tiền hỗ trợ.■

<sup>21</sup>Bao gồm vốn từ các chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình, dự án hỗ trợ có mục tiêu đang triển khai thực hiện và sẽ tiếp tục triển khai thực hiện trong các năm tiếp theo khoảng 23%; vốn bố trí trực tiếp cho chương trình khoảng 17%.

<sup>22</sup>Tính đến quý 3/2014, tổng dư nợ TĐĐT tại NHPT đạt xấp xỉ 120.000 tỷ đồng, trong đó vốn dành cho các dự án phát triển giao thông nông thôn, kiên cố hóa kênh mương đạt gần 20.000 tỷ đồng (chiếm 17% tổng dư nợ).

<sup>23</sup>Đặc san Thông tin Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam, số 67 (tháng 9/2014)

<sup>24</sup>Trên thực tế, tỷ lệ vốn NSNN dành cho việc xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2013 chỉ đạt 33,4% (so với kế hoạch 40%). Nguồn: Ban Chỉ đạo Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (05/2014), "Kỷ yếu Hội nghị sơ kết 3 năm thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 2010-2020".

<sup>25</sup>NHPT không huy động vốn từ tiền gửi tiết kiệm dân cư; vốn hoạt động chủ yếu từ vốn điều lệ do Chính phủ cấp, vốn huy động trên thị trường trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; vốn ODA Chính phủ vay của nước ngoài chuyển cho NHPT để cho vay lại (theo Quyết định số 108/2006/QĐ-TTg thành lập NHPT). Nguồn vốn hoạt động của NHCSXH chủ yếu do Chính phủ cấp, ngoài ra ngân hàng được huy động và nhận ủy thác từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo phương châm "Nhà nước, doanh nghiệp và nhân dân cùng làm" (Quyết định số 852/QĐ-TTg (ngày 10/7/2012 Về việc phê duyệt Chiến lược phát triển Ngân hàng Chính sách xã hội giai đoạn 2011 - 2020).

<sup>26</sup>Từ ngày 11/12/2014, theo quy định tại Thông tư 189/2014/TT-BTC, lãi suất cho vay TĐĐT của nhà nước bằng VND là 9,6%/năm, giảm 0,9% so với mức 10,5%/năm trước đây.

Từ ngày 25/8/2014, riêng đối với đối tượng hoạt động trong lĩnh vực thủy sản quy định tại Điều 2 Nghị định 67/2014/NĐ-CP, lãi suất cho vay TĐĐT nhà nước bằng VND là 7% năm, với mức bù ngân sách nhà nước từ 4-6%/năm.

<sup>27</sup>Hiện nay, lãi suất cho vay của NHCSXH



được thực hiện theo Quyết định số 872/QĐ-TTg ngày 06/06/2014 của Thủ tướng Chính phủ.

<sup>8</sup>Lãi suất cho vay của NHCSXH đối với một số đối tượng: mua nhà trả chậm Đồng bằng sông Cửu Long là 3%/năm, lãi suất cho vay đối với hộ nghèo, giải quyết việc làm (Loại trừ cho vay các tổ chức sản xuất của thương binh, người tàn tật lãi suất 3,6%/năm). Đối tượng chính sách đi lao động có thời hạn ở nước ngoài, học sinh sinh viên là 7,2%/năm; lãi suất cho vay đối với hộ cận-nghèo là 8,64%/năm (Thông báo số 1788/TB-NHCS của NHCSXH)

<sup>9</sup>Theo Điều 8 khoản 2, Nghị định 78/2002/NĐ-CP: Các tổ chức tín dụng Nhà nước có trách nhiệm duy trì số dư tiền gửi tại NHCSXH bằng 2% số dư nguồn vốn huy động bằng đồng Việt Nam tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm trước.

<sup>10</sup>Phạm Hoài Bắc (2014), "Xã hội hóa nguồn vốn để phát triển bền vững NHCSXH", Thông tin NHCSXH.

<sup>11</sup>Kinh nghiệm của Trung Quốc cho thấy, các khoản vay lãi suất ưu đãi theo chính sách của Quốc Vụ Viện được Chính phủ cấp bù chênh lệch lãi suất. Các khoản vay lãi suất ưu đãi theo chính sách của các bộ, ngành hoặc địa phương ban hành, thực hiện trên nguyên tắc đối tượng nào ban hành chính sách ưu đãi, đối tượng đó chịu trách nhiệm bù đắp chênh lệch lãi suất. Ngân hàng chính sách thu toàn bộ lãi suất, phân bù đắp chênh lệch lãi suất do bộ, ngành có liên quan hoặc địa phương chuyển trực tiếp cho đối tượng vay vốn (Điều 33 "Quy định quản lý tài chính của ngân hàng chính sách nhà nước", năm 1998).

<sup>12</sup>Chính sách thuế TNDN đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn:

- Miễn thuế TNDN đối với thu nhập của doanh nghiệp ngành trồng trọt và chăn nuôi, nuôi trồng thủy hải sản ở các địa bàn đặc biệt khó khăn.

- Đối với thu nhập của các doanh nghiệp công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp áp dụng thuế suất 10% trong vòng 15 năm đầu của dự án.

- Đối với thu nhập của doanh nghiệp lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, kể cả bảo quản sản phẩm nông nghiệp hoặc chế biến nông nghiệp áp dụng thuế suất 10% suốt đời dự án.

- Đối với thu nhập của doanh nghiệp ngành trồng trọt và chăn nuôi, nuôi trồng thủy hải sản ngoài các địa bàn kinh tế xã hội còn khó khăn, hiện chưa được hưởng các ưu đãi thuế, thì áp dụng mức thuế suất 15% suốt đời dự án.

<sup>13</sup>Chính sách thuế GTGT đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn:

- Từ 1/1/2015, miễn thuế GTGT từ khâu nhập khẩu đến khâu sản xuất, thương mại bán ra đối với các mặt hàng: Phân bón; Thức ăn gia súc, gia cầm, vật nuôi; Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

- Từ 1/1/2015, áp dụng mức thuế 5% đối với quảng cáo sản xuất phân bón; thuốc phòng trừ sâu bệnh và chất kích thích tăng trưởng

vật nuôi, cây trồng.

<sup>14</sup>Diện tích đất trồng lúa của mỗi hộ sản xuất lúa thấp dưới 1 ha/hộ, trên thực tế số tiền hỗ trợ một hộ dân nhận được tương đối thấp (bình quân dưới 500.000 đồng/hộ/năm), có địa phương hộ dân được phân bổ 2 lần trong năm.

<sup>15</sup>Thủ tục nhận hỗ trợ còn phức tạp, hộ nông dân muốn nhận được hỗ trợ cần cung cấp giấy photo chứng minh thư nhân dân, hộ khẩu, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ)... Bên cạnh đó, công tác đối chiếu xác minh, xác nhận diện tích đất của hộ dân gặp khó khăn do giấy chứng nhận QSDĐ đã thế chấp ngân hàng, thất lạc, cầm cố, một số hộ chưa có giấy chứng nhận QSDĐ.

<sup>16</sup>Thu nhập của việc trồng lúa thấp hơn trồng các loại hoa màu, lương thực khác: Sau khi trừ các chi phí, trồng lúa chỉ có lợi nhuận khoảng 8 triệu đồng/ha/vụ, trong khi ngô thu lãi gần 24 triệu đồng/ha/vụ, trồng lạc lãi từ 15-20 triệu đồng/ha/vụ, các loại cây như dưa hấu, ớt và rau các loại có lãi từ 1,03-2,63 lần so với trồng lúa.

<sup>17</sup>Thực tế, qua khảo sát của Viện CL&CSTC (2013) tại tỉnh Ninh Thuận: Một số xã hợp lại với bà con nông dân thông báo số tiền mỗi hộ được hỗ trợ và họp bàn để thống nhất số tiền sẽ phân bổ cho các hộ hay để lại ngân sách xã để đầu tư hạ tầng nông nghiệp nông thôn,...

<sup>18</sup>Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 41/2013/TT-BTC ngày 11/03/2013, hướng dẫn chi tiết việc thi hành một số điều của Nghị định 143/2003/NĐ-CP, Nghị định 67/2012/NĐ-CP.

<sup>19</sup>Ví dụ như trường hợp cây lúa, theo quy trình cần có thời gian để phơi, lộ ruộng, nhưng có nơi nông dân tưới ngập cả vụ.

<sup>20</sup>Chính sách ưu đãi theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg gồm: (i) Mức cho vay: mức tiền cho vay tối đa là 100% giá trị hàng hóa; (ii) Lãi suất hỗ trợ: hỗ trợ 100% lãi suất đối với máy móc, thiết bị sản xuất quy định trong Quyết định trong 2 năm đầu, từ năm thứ 3 hỗ trợ 50% lãi suất với khoản vay mua máy móc, thiết bị nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp đã ký hợp đồng vay vốn tại các NHTM từ ngày 1/1/2014 đến trước 31/12/2020. Ngoài ra, NSNN hỗ trợ phần chênh lệch giữa lãi suất thương mại đối với các khoản vay dài hạn, trung hạn bằng đồng Việt Nam và lãi suất TĐĐT phát triển của Nhà nước để thực hiện các dự án đầu tư dây chuyền máy, thiết bị giảm tổn thất trong nông nghiệp (bao gồm cả nhà xưởng); các dự án chế tạo máy, thiết bị sản xuất nông nghiệp.

<sup>21</sup>Do chất lượng các thiết bị nội địa hóa kém, trong khi máy nhập ngoại chất lượng tốt, đáp ứng nhu cầu sản xuất, thu hoạch của nông dân không thuộc diện được hỗ trợ vốn.

<sup>22</sup>Các loại máy móc, thiết bị phải bảo đảm có nhãn hàng hóa theo quy định. Đối với máy móc, thiết bị ngoại nhập phải là máy mới, chưa qua sử dụng, có đầy đủ hồ sơ nhập khẩu hợp lệ, xuất xứ rõ ràng và được công bố giá bán theo từng thời điểm. Còn đối với máy móc, thiết bị của nước ngoài lắp ráp tại Việt

Nam phải công bố tiêu chuẩn áp dụng, giá bán theo từng thời điểm.

<sup>23</sup>Các dịch vụ như sấy lúa với công suất lớn, mua nhiều máy để làm dịch vụ thu hoạch...

<sup>24</sup>Quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan thực hiện; quy trình nhận hỗ trợ, điều kiện nhận ưu đãi hỗ trợ rõ ràng, minh bạch; có văn bản cam kết hỗ trợ, khi doanh nghiệp hoàn thành đầu tư thì được hưởng chính sách để doanh nghiệp an tâm đầu tư; những hỗ trợ nhỏ (đào tạo, quảng cáo...) được trừ vào chi phí của doanh nghiệp khi quyết toán thuế, không cần hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách; có hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách Trung ương cho các địa phương còn khó khăn về ngân sách để xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu; Xác định rõ mức hỗ trợ cho từng lĩnh vực, cụ thể: Chăn nuôi gia cầm công nghiệp, tập trung (2 tỷ đồng/quy mô dự án); chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung (3-5 tỷ đồng/quy mô dự án); trồng cây dược liệu (15 triệu đồng/ha); nuôi trồng hải sản trên biển (40-100 triệu đồng/lồng); đầu tư cơ sở sấy lúa, sấy phụ phẩm thủy hải sản, chế biến cà phê, chế biến thủy hải sản (2 tỷ đồng/quy mô dự án); chế biến gỗ trồng rừng (20 tỷ đồng/dự án), hỗ trợ vận chuyển 1.500 đồng/tấn/km; bảo quản, chế biến nông lâm thủy sản (50% chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng trong hàng rào, 70% chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào); Quy định mức hỗ trợ cho doanh nghiệp đào tạo trực tiếp lao động phổ thông tại nhà máy và nghiên cứu, sản xuất, thử nghiệm khoa học công nghệ...

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Viện CL&CSTC (2014), "Báo cáo chương trình khảo sát chính sách tài chính phát triển công ty nông, lâm nghiệp".
2. Viện CL&CSTC (2013), "Báo cáo chương trình khảo sát đánh giá tình hình thực hiện chính sách tín dụng đầu tư nhà nước".
3. Ban Chỉ đạo Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (05/2014), "Kỳ yếu Hội nghị sơ kết 3 năm thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 2010-2020".
4. Vũ Như Thăng (10/2014), "Chính sách tài chính phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long"; Kỳ yếu hội thảo của NHNN tổ chức với chủ đề - Vai trò của ngân hàng trong việc tái cơ cấu nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới vùng Đồng bằng sông Cửu Long".
5. NHPT (2014), "Tín dụng đầu tư cho dự án kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội", Ban TĐĐT, Đặc san Tài trợ dự án - NHPT (Đặc san số 13, quý III/2014), trang 2.
6. Đặc san Thông tin Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam (2014), số 67 (tháng 9/2014), trang 1.
7. Nguyễn Phan Anh Chi (2014), "Quản lý dòng tiền trong cho vay TĐĐT, TĐXK tại NHPT", Tạp chí Hỗ trợ phát triển số 95 (2014).
8. Quy định quản lý tài chính của Ngân hàng chính sách nhà nước của Bộ Tài chính Trung Quốc.